

Số: 230/BC-SCT

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 11/2018

1. Tình hình thị trường

Trong tháng 11 năm 2018, trong những ngày này của tháng 11 nhìn chung giá cả các loại hàng hóa về cơ bản ổn định, hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra bình thường, hàng hóa nhìn chung đa dạng, phong phú với nhiều chủng loại đã đáp ứng được nhu cầu mua sắm của nhân dân trên địa bàn tỉnh. giá một số mặt hàng đồ dùng dụng cụ học tập cho học sinh nhìn chung cũng có dao động nhưng không đáng kể. Giá các loại mặt hàng lương thực, thực phẩm tươi sống, muối ăn, đường, sữa dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi, điện, nước sinh hoạt, các loại, phân bón, giống cây trồng, xi măng, thép có đôi lúc dao động tăng, giảm nhẹ không đáng kể; Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại chợ Giếng Vuông và chợ Bờ Sông như: Bí xanh 10.000đồng/kg, Cải ngồng 15.000/kg, Chanh 25.000 đồng/kg; Rau ngót 5.000đồng/mớ; Khoai tây 12.000đồng/kg; Cà chua Đà Lạt 20.000/kg; Dưa chuột 15.000đồng/kg; Mùng toi 6.000 đồng/kg; Rau đay 5.000 đồng/mớ; Cải canh 5.000đồng/mớ; Cải bao 12.000đồng/kg; đu đủ 10.000đồng/kg; Cà rốt 20.000đồng/kg; Ngô ngọt 7.000đồng/bắp; Cá chép (nuôi) 65.000đồng/kg; cá trắm (đen) 80.000 đồng/kg; giá bán lẻ đường trên thị trường hiện nay giữ ở mức 22.500 đồng/kg; Gà giò (Gà làng) 140.000đồng/kg; Gà sống thối 160.000đồng/kg; Chôm chôm thái 70.000đồng/kg; Dưa vàng 20.000đồng/kg; Cam sành 30.000đồng/kg; Nho đỏ TQ 45.000/kg; Thanh Long (trắng) 25.000/kg; Thiu lựu 30.000/kg.

Chỉ số giá CPI chung toàn tỉnh tháng 11 tăng 3,19% so với cùng kỳ năm trước, do ảnh hưởng của một số nhóm hàng sau: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,60%; (2); Nhóm may mặc, mũ nón, giày, dép tăng 1,91% (3); Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,96,44%; (4); Nhóm thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,67%; (5) Nhóm giao thông tăng 6,57%; (6); Nhóm giáo dục tăng 12,32%; (7) Nhóm Văn Hóa giải trí và du lịch tăng 0,03%; (8) Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,30%.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,26%, Chỉ số giá nhóm này tăng chủ yếu ở mặt hàng dịch vụ cá nhân tăng 0,44% so với tháng trước, các vật dụng phục vụ hỷ tăng 1,57%, dịch vụ về hỷ tăng 0,47% so với tháng trước do đang trong mùa cưới hỏi.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá, giáo dục, văn hóa, giải trí và du lịch giá ổn định.

Chỉ số giá CPI chung toàn tỉnh bình quân 11 tháng tăng 3,22% so với cùng kỳ năm trước, do ảnh hưởng của một số nhóm hàng sau; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,04%; Nhóm đồ uống thuốc lá tăng 0,20%; Nhóm may mặc, mũ nón, giày, dép tăng 3,28%; Nhóm nhà ở,

điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,59%; Nhóm thiết bị đồ dùng gia đình tăng 2,14%; Nhóm thuốc dịch vụ y tế tăng 4,12%; Nhóm giao thông tăng 7,40%; Nhóm giáo dục tăng 8,94%; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,07%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,81%.

Chỉ số giá vàng so với tháng trước tăng 1,23%; Chỉ số giá vàng bình quân tháng 11/2018 so với tháng trước tăng, do trong tháng giá vàng thế giới có nhiều biến động, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá tăng, giảm theo giá thị trường.

Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,07% so với tháng trước.

2. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có biểu kèm theo)

- Giá Xăng, Dầu: Có Xu hướng tăng giảm theo thị trường thế giới.
- Giá Gas: ngày 30/11/2018 giá 330.000 đồng cho bình 12kg giảm 10.000 đồng so với tháng trước;
- Giá Vàng và ngoại tệ USD có tăng giảm;
- + Giá Vàng bán ra 3.657.000đ/1chỉ, tăng nhẹ so với tháng trước;
- + USD bán ra 23.365 đ/1USD giảm nhẹ so với tháng trước;
- + Giá đồng Nhân Dân Tệ (CNY) bán ra 3.400 đ/1CNY, giảm nhẹ 10đ/1NDT so với tháng trước;
- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 11/2018 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

3. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Dự báo trong tháng 12 các loại mặt hàng thiết yếu tương đối ổn định, không có sự đột biến về giá./.

Nơi nhận:

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở CT một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- TTKC&XTTM (đăng trên Website TMĐT);
- Phòng KHTC-TH;
- VP Sở (đăng trên Website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quốc Hải

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU
(Kèm theo Báo cáo số: 230/BC-SCT ngày 30/11/2018 của SCT Lạng Sơn)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Giá Tháng trước	Tháng báo cáo	Tăng(+) giảm (-)
1	Điện sinh hoạt				
	+ Từ 0-100Kw	đ/kw	1.418	1.418	
	+ Từ 101-150Kw	đ/kw	1.622	1.622	
2	Than tổ ong	đ/viên	2. 500	2. 500	
3	Thép tròn φ6, φ8	đ/kg	11.550	11.550	
4	Xi măng				
	- Xi măng Lạng Sơn PCB30	đ/tấn	1.060.000	1.060.000	
	- Xi măng Hoàng Thạch PCB30	đ/tấn	1.475.000	1.475.000	
	- Sỏi Xây dựng	đ/khối	160.000	160.000	
	- Cát Xây	đ/khối	290.000	290.000	
	- Cát vàng	đ/khối	380.000	380.000	
	- Cát chất	đ/khối	200.000	200.000	
5	Giá xăng dầu				
	-Xăng A95	đ/lít	21.090	20.306	-784
	- Xăng E5	đ/lít	22.640	18.990	-3.6250
	- Dầu Diezen 0.05%	đ/lít	18.980	17.980	-1.000
	- Gas Hanoi Petro bình 12 kg	đ/bình	340.000	330.000	-10.000
6	Phân bón				
	- Phân URE(Ninh Bình)	đ/kg	7.600	7.600	
	- Phân NPK(Bắc Giang)	đ/kg	7.600	7.600	
	-Phân URE(Hà Bắc)	đ/kg	7.600	7.600	
7	Vở học sinh (48 trang)	đ/quyển	10. 000	11.000	1.000
8	Đường	đ/kg	21.500	22.000	+500
9	Sữa đậu nành Fami nguyên chất	đ/lít	17.200	17.200	
	Sữa đặc hộp 300-400g nhãn Ông Thọ - Vinamilk	đ/hộp	27.500	27.500	
	Sữa bột Nuti IQ Step 4HG 400G/24	đ/hộp	66.000	66.000	
	Bột ăn dặm RiDielac 200g (heo bơ)	đ/hộp	48.500	48.500	
	Dielac alpha Step 3 HT 900g/12	đ/hộp	148.000	142.000	-6.000
	Sữa bột hộp sắt 400g, nhãn ENSURE	đ/hộp	319.000	323.000	+4.000

10	Muối I ốt tinh (Biển Xanh)	950g	7.500	6.500	-1.000
11	Lương thực, thực phẩm				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	20.000	20.000	
	- Gạo tẻ thường (gạo Bao thai thường)	đ/kg	18.000	18.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	25.000	25.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	53.000	54.000	1.000
	- Mỡ khô	đ/kg	70.000	80.000	+10.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	100.000	110.000	+10.000
	- Thịt mỡ, vai	đ/kg	80.000	85.000	+5.000
	- Thịt chân giò	đ/kg	80.000	70.000	-10.000
	- Thịt lợn mỡ sấn	đ/kg	75.000	70.000	-5.000
	- Thịt thủ	đ/kg	45.000	35.000	-10.000
	- Mỡ lợn	đ/kg	65.000	60.000	-5.000
	- Thăn bò	đ/kg	270.000	280.000	+10.000
	- Bắp bò	đ/kg	300.000	310.000	+10.000
	- Nạm	đ/kg	170.000	180.000	+10.000
	- Sườn lợn	đ/kg	120.000	120.000	
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	60.000	65.000	+5.000
	- Cá trắm (đen)	đ/kg	65.000	80.000	+15.000
	- Gà giò	đ/kg	140.000	140.000	
	- Gà Sống Thiên	đ/kg	160.000	160.000	
12	Thức ăn chăn nuôi tổng hợp				
	- Cám gà	đ/kg	70.000	70.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	100.000	100.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	80.000	80.000	
13	Vàng SJC	đ/chi	3.653.000	3.668.000	+4.000
14	Đồng USD	đ/USD	23.300		
15	Đồng Nhân Dân Tệ (CNY)	đ/CNY	3411	3400	-11
16	Thuốc chữa bệnh: So với tháng trước mặt bằng giá các loại thuốc chữa bệnh sản xuất trong nước luôn dao động không đáng kể.				